

# THÔNG SỐ KỸ THUẬT

## NHÔM TẤM / CUỘN



| Chủng loại  | Tiêu chuẩn          | Japan (JIS) | Si %  | Fe    | Cu        | Mn       | Mg      | Cr   | Zn    | Ti    | Al     | Tấm | Cuộn | Thanh & Cây |
|-------------|---------------------|-------------|-------|-------|-----------|----------|---------|------|-------|-------|--------|-----|------|-------------|
| EN AW-1050A | EN AW-Al 99,5       | 1050        | 0,090 | 0,280 |           | 0,005    | 0,001   |      | 0,002 | 0,020 | 99,560 | ✓   | ✓    | ✓           |
| EN AW-1070A | EN AW-Al 99,7       | 1070        | 0,20  | 0,25  | 0,030     | 0,030    | 0,030   |      | 0,070 | 0,030 | 99,780 | ✓   | ✓    | ✓           |
| EN AW-1100  | EN AW-Al 99,0Cu     | 1100        | 0,45  | 0,45  | 0,05-0,20 | 0,050    |         |      | 0,10  |       | 99,730 | ✓   | ✓    | ✓           |
| EN AW-3003  | EN AW-Al Mn1Cu      | 3003        | 0,6   | 0,7   | 0,05-0,20 | 1,0-1,5  |         |      | 0,10  |       | 99,430 | ✓   | ✓    | ✓           |
| EN AW-3005  | EN AW-Al Mn1Mg0,5   | 3005        | 0,6   | 0,7   | 0,30      | 1,0-1,5  | 2,0-0,6 | 0,10 | 0,25  | 0,10  | 99,430 | ✓   | ✓    | ✓           |
| EN AW-3105  | EN AW-Al Mn0,5Mg0,5 | 3105        | 0,6   | 0,7   | 0,30      | 0,30-0,8 | 2,0-0,8 | 0,20 | 0,40  | 0,10  | 99,630 | ✓   |      | ✓           |

| Chủng loại             |               | Độ cứng                     | Độ dày (mm) | Rộng & dài (mm) / Cuộn    | Ứng dụng                                                                                       |
|------------------------|---------------|-----------------------------|-------------|---------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Nhôm Tấm cuộn          | A1050 / A1100 | H0 / H12 / H14<br>H16 / H18 | 0.1 ~ 12.0  | 1000 ~ 2000 x 2000 ~ 4000 | Đồ gia dụng, nắp chai, khung áo, giày dép, mặt dựng vách ngăn, tấm ốp trần, khay thủy sản.v.v. |
|                        | A1060 / A1070 |                             |             |                           |                                                                                                |
|                        | A3003 / A3005 | H14 / H24                   | 1.0 ~ 10.0  |                           |                                                                                                |
| Nhôm Chống trượt       | A1050 / A1100 | H14                         | 1.0 ~ 6.0   | 1000 ~ 1500 x 2000 ~ 6000 | Sàn đông lạnh, kệ trang trí, kệ trưng bày, sàn xe, sàn container.v.v.                          |
|                        | A3105F        |                             |             |                           |                                                                                                |
| Nhôm cuộn / tấm Đa cam | A1050         | H14                         | 2.0 ~ 1.0   | 1000 ~ 2000 x cuộn        | Tủ đông, trang trí v.v.                                                                        |

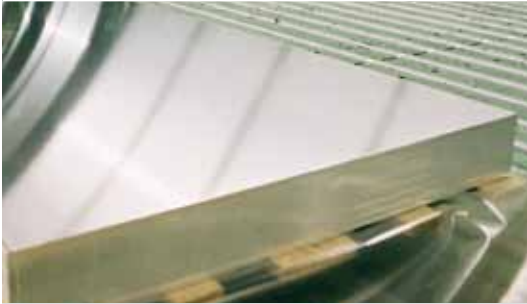
| Chủng loại                 |                | Độ cứng            | Độ dày (mm) | Rộng & dài (mm)<br>/ Cuộn | Ứng dụng                                                                                                                       |
|----------------------------|----------------|--------------------|-------------|---------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Nhôm đóng tàu              | A5083          | H111 / H116 / H321 | 1.0 ~ 20.0  | 1500 ~ 2000 x 6000        | Thiết bị đóng tàu, sản phẩm kim khí chịu bền cao...                                                                            |
| Nhôm tấm cơ khí, khuôn mẫu | A5052          | H32 / H34 / H112   | 1.0 ~ 100.0 | 1000 ~ 2000 x 2000 ~ 4000 | Thiết bị đóng tàu, sản phẩm kim khí chịu bền cao...                                                                            |
|                            | A6061 / A7075  | T6, T651           | 5.0 ~ 200.0 |                           | Làm khuôn, bộ phận của máy làm thuốc, các lĩnh vực yêu cầu vật liệu có khả năng chịu lực cao, các bộ phận cấu thành máy bay... |
| Nhôm cây / thanh           | A 6061         | T6, T651           | Dia 6 ~ 350 | 1000 x 6000               | Thiết bị chế tạo cơ khí, thiết bị linh kiện xe máy, xe ô tô, máy móc.                                                          |
| Nhôm ống                   | A 6060 / A6061 | T6, T651           | 3.0 ~ 50.0  | 1000 x 6000               | Ông chỉ, sản phẩm thiết bị điện dân dụng, công cụ cho thể thao, giải trí...                                                    |
| Nhôm dây                   | A1050 / A1100  | H14 / Soft         | OD 2 ~ 10.0 | Cuộn                      | Chế biến sắt thép, móc áo, đồ gia dụng, trang trí, thiết bị cơ khí...                                                          |



## Nhôm - Tấm / Cuộn / Thanh *Aluminum - Sheet / Plate / Coil/Bar..*

Nhôm là một trong những loại nguyên liệu thông dụng nhất trên thế giới với các tính năng nổi trội như giá thành vừa phải, khả năng chống oxy hóa cao, dễ gia công, đáp ứng được nhiều yêu cầu khác trong sản xuất và dễ dàng trong việc tái sử dụng. Chúng ta có thể thấy nhôm được sử dụng từ các ứng dụng thông thường nhất hàng ngày như các đồ vật trong gia đình (cửa sổ, tủ, đèn, xoong, nồi, .v.v.), đến các ứng dụng ngoài trời (bàn ghế, lan can, mái lợp, tấm ốp các công trình kiến trúc), và kể cả các sản phẩm yêu cầu độ tinh xảo (các thiết bị điện tử, máy móc) đến các sản phẩm công nghệ cao.

Và nhôm ngày nay càng được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày, trong các sản phẩm công nghệ cao như điện tử, ô tô và hàng không.



ThyssenKrupp Materials Vietnam chúng tôi chuyên cung cấp đa dạng sản phẩm nguyên liệu Nhôm và Nhôm Hợp kim cho các nhà sản xuất với rất nhiều các chủng loại khác nhau.

Nhôm tấm, cuộn là một trong những sản phẩm thể mạnh của công ty chúng tôi, chúng tôi cung cấp cho các nhà sản xuất để tạo ra sản phẩm thân thuộc trong cuộc sống hàng ngày từ khay áo, nút giấy, phụ kiện giỏ xách đến nắp chai, bảng quảng cáo, các thiết bị trong ngành khai thác và chế biến thủy sản v.v..Ngoài ra còn được sử dụng trong các ngành công nghiệp làm thùng đựng, két nước xe tải, sàn chống trượt, kệ trưng bày xe máy, đến công trình xây dựng như mặt dựng tấm ốp trang trí, trần sân bay, thang máng cáp. Đối với các chủng loại nhôm thanh và cây, chúng tôi cũng cung cấp các sản phẩm theo nhiều chỉ tiết kỹ thuật và kích thước khác nhau. Sản phẩm chúng tôi được nhập khẩu từ khắp nơi trên thế giới với chất lượng và dịch vụ linh hoạt luôn làm hài lòng mọi yêu cầu khách hàng.

ThyssenKrupp Materials Vietnam là công ty 100% vốn đầu tư nước ngoài của tập đoàn ThyssenKrupp Materials International GmbH, CHLB Đức.

Chúng tôi hoạt động cung cấp nguyên vật liệu đặc biệt là các loại thép không gỉ, nhôm, đồng và thép chuyên dụng chất lượng cao.

ThyssenKrupp Materials Vietnam cung cấp các chủng loại nhôm, từ tấm cuộn đến cây, thanh và các loại bán thành phẩm.

Ngoài ra, công ty còn cung cấp các dịch vụ giá trị gia tăng cho hầu hết tất cả các khách hàng, đặc biệt là các nhà sản xuất tại thị trường Việt Nam.

### ThyssenKrupp Materials Vietnam

Lô II-1, đường số 1, KCN Tân Bình, quận Tân Phú, Tp HCM

Số bưu cục 760000 - ĐT: +84 8 3816 3333 - Fax: +84 8 5435 5722

www.tkmvietnam.com.vn info@tkmvietnam.com.vn



Đối tác tin cậy của các nhà Sản xuất

**ThyssenKrupp Materials Vietnam**

*A reliable partner of the Manufacturers*



ThyssenKrupp Materials Vietnam

